

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bắc Trà My

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1143/QĐ-TTg ngày 27/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam sử dụng vốn vay ODA từ Quỹ Hợp tác phát triển kinh tế của Hàn Quốc (EDCF);

Căn cứ Quyết định số 2025/QĐ-TTg ngày 14/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và một số cơ chế đặc thù đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi và Dự án đường dây 500 kV Dốc Sỏi - Pleiku 2;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2020;

Theo đề nghị của UBND huyện Bắc Trà My tại Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 06/5/2020 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 329/TTr-STNMT ngày 15/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bắc Trà My, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục II)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục III)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục IV)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Bắc Trà My chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;
- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2020 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bắc Trà My trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;
- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Bắc Trà My triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Bắc Trà My và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Các Sở: CT, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, XD, GTVT;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

F:\Dropbox\Năm 2020\Quyết định\Đất đai\05 19
PD KH SD dat h Bac Tra My.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Phụ lục I

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN BẮC TRÀ MY
(Kèm theo Quyết định số 1335 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Trà My	Trà Bui	Trà Đốc	Trà Đông	Trà Dương	Trà Giác	Trà Giang	Trà Giáp	Trà Ka	Trà Kết	Trà Nú	Trà Sơn	Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	LOẠI ĐẤT															
1	Đất Nông nghiệp	NNP	75.651,33	1.813,43	15.088,96	4.199,14	2.709,39	3.003,02	13.967,28	3.059,52	6.208,43	5.019,96	8.634,35	5.375,88	3.986,79	2.585,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.988,93	61,09	197,31	134,94	210,24	150,45	193,27	106,21	85,40	364,51	87,19	111,87	180,69	105,76
	Trong đó: Đất lúa nước	LUC	1.092,32	63,79	44,16	65,13	187,65	144,65	16,40	99,36	63,88	11,41	46,01	83,20	164,88	101,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.067,20	7,93	371,39	83,40	225,72	102,47	131,38	80,28	177,94	540,53	100,34	34,44	144,94	66,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.502,29	291,93	2.209,57	1.374,84	677,70	979,67	1.460,64	1.286,41	933,35	812,79	641,56	1.383,37	623,98	826,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.703,35	-	10.980,02	189,20	-	-	8.280,51	96,63	1.323,44	766,53	1.509,40	348,31	468,93	740,38
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	33.361,18	1.451,41	1.328,31	2.414,13	1.595,05	1.769,85	3.901,22	1.487,14	3.683,54	2.534,53	6.295,21	3.497,49	2.562,28	841,02
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,38	1,07	2,36	2,63	0,68	0,58	0,26	2,85	4,76	1,07	0,65	0,40	5,97	5,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.199,52	173,70	1.553,73	724,79	148,64	145,40	355,00	101,13	103,12	102,24	135,39	107,99	232,82	315,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,71	4,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,81
2.2	Đất an ninh	CAN	4,33	0,71	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,47
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,10	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	4,61	2,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	0,43	1,13
2.6	Đất sử dụng cho HD khoáng sản	SKS	8,42	-	3,38	-	-	-	5,04	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.486,40	60,57	1.291,84	508,01	23,36	48,75	193,84	29,55	22,89	21,95	42,77	24,39	54,98	163,50
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	87,55	-	-	58,93	0,10	1,20	-	1,05	-	-	-	0,02	-	26,25
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,38	-

2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	337,00	-	54,59	25,69	35,07	34,54	31,03	25,74	24,65	15,51	10,69	14,71	43,06	21,72
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	38,58	38,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,05	7,16	0,79	0,56	0,35	0,09	0,37	0,09	0,57	0,36	0,80	0,83	6,27	0,81
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	55,31	13,93	4,44	5,60	2,62	1,94	3,91	2,57	3,02	3,00	2,63	3,00	4,40	4,25
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,46	0,61	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	0,35	-
2.15	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	73,11	6,51	14,84	3,69	1,90	11,36	4,70	4,86	8,36	1,60	2,25	2,04	4,30	6,70
2.16	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	3,73	0,60	-	-	-	2,10	-	0,50	-	-	-	-	0,53	-
2.17	Đất khu vui chơi giải trí CĐ	DKV	2,78	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,67	0,39	1,14	0,41	0,31	0,34	0,35	0,45	0,19	0,30	0,16	0,24	0,53	0,86
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06
2.20	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	1.008,70	31,23	182,71	121,75	84,93	44,15	115,76	36,32	43,44	59,52	76,09	62,70	109,09	41,01
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,43	-	-	-	-	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.848,68	25,63	1.262,05	532,35	61,93	119,41	1.007,12	198,91	403,60	318,14	347,81	292,89	200,47	78,37

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN BẮC TRÀ MY

(Kèm theo Quyết định số 1335 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Trà My	Xã Trà Bui	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đông	Xã Trà Giang	Xã Trà Giáp	Xã Trà Ka	Xã Trà Kót	Xã Trà Giác	Xã Trà Dương	Xã Trà Nú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	124,76	20,53	17,79	15,46	1,20	2,39	3,78	5,58	19,98	12,11	8,52	0,12	3,85	13,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,03	5,70	0,24	0,23	0,14	0,02	-	-	-	0,22	5,54	-	1,50	0,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12,88	5,70	-	-	0,10	-	-	-	-	-	5,54	-	1,50	0,04
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	5,43	4,30	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,23	7,29	5,24	2,45	0,06	1,37	1,78	5,58	0,05	5,36	0,12	0,12	1,45	6,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,64	-	5,23	2,38	-	-	-	-	-	3,03	-	-	-	2,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	55,43	3,24	7,00	10,40	1,00	1,00	2,00	-	19,93	3,50	2,86	-	0,40	4,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,95	0,43	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	-	0,04
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,30	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,13	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11,48	1,50	-	-	-	-	-	-	9,85	0,13	-	-	-	-

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN BẮC TRÀ MY
(Kèm theo Quyết định số 1335 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Trà My	Xã Trà Bui	Xã Trà Độc	Xã Trà Đông	Xã Trà Giang	Xã Trà Giáp	Xã Trà Ka	Xã Trà Kót	Xã Trà Giác	Xã Trà Dương	Xã Trà Nú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	118,84	22,51	12,42	12,95	2,20	2,57	3,98	5,63	20,03	8,88	11,02	0,22	4,68	11,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,26	5,58	-	-	0,34	0,02	-	-	-	0,02	5,54	-	1,50	0,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	12,88	5,58	-	-	0,20	-	-	-	-	-	5,54	-	1,50	0,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,93	4,30	0,13	0,05	0,15	-	-	-	-	-	0,10	0,10	0,50	0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,06	9,39	5,29	2,50	0,56	1,55	1,98	5,63	0,10	5,36	2,52	0,12	1,65	6,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	56,59	3,24	7,00	10,40	1,15	1,00	2,00	-	19,93	3,50	2,86	-	1,03	4,48
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	6,50	4,10	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	0,40
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,50	4,10	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	0,40
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,83	0,35	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN BẮC TRÀ MY

(Kèm theo Quyết định số 1335 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Trà My	Xã Trà Bui	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đông	Xã Trà Giang	Xã Trà Giáp	Xã Trà Ka	Xã Trà Kót	Xã Trà Giác	Xã Trà Dương	Xã Trà Nú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,48	1,50	-	-	-	-	-	-	9,85	0,13	-	-	-	-
1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	11,35	1,50	-	-	-	-	-	-	9,85	-	-	-	-	-
1.2	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-